

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2018
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	09 - 23

0205
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM
NH X

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 05 đến trang 23.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 của Tổng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

1074
GT
KẾM H
TOÁN
ĐỊNH
T N
UÂN

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Vũ Hùng

Y
U
H
A
I
N
V
À
T
G
I
A
M
-
T
P

Số: 639/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25/8/2018, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**NGÔ QUANG TIẾN**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		670.116.468.668	602.286.837.488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		182.555.159.570	123.934.207.376
1. Tiền	111	V.01	182.555.159.570	123.934.207.376
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.423.457.609	321.378.831.969
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	178.305.351.770	185.090.933.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	123.109.261.463	100.024.044.299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	27.411.620.391	36.666.630.607
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(402.776.015)	(402.776.015)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	144.900.730.727	143.766.997.235
1. Hàng tồn kho	141		144.900.730.727	143.766.997.235
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.237.120.762	13.206.800.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.882.970.939	3.346.680.535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.593.784.852	3.566.902.693
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	760.364.971	6.293.217.680
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		398.578.324.122	363.858.750.229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		210.847.296.863	212.556.262.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	40.783.896.863	42.492.862.562
- Nguyên giá	222		262.317.255.079	293.261.266.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(221.533.358.216)	(250.768.403.652)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	170.063.400.000	170.063.400.000
- Nguyên giá	228		170.063.400.000	170.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	60.805.593.572	24.414.333.755
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.805.593.572	24.414.333.755
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	126.382.784.270	126.598.676.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		87.120.000.000	87.120.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.605.405.000	9.605.405.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.081.109.199)	(7.865.217.177)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		542.649.417	289.477.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	542.649.417	289.477.620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.068.694.792.790	966.145.587.717

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	Đơn vị tính: đồng 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		830.741.368.193	731.117.777.961
I. Nợ ngắn hạn	310		405.860.735.060	397.987.949.678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	91.003.459.857	109.965.561.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	108.185.075.531	54.122.645.651
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	843.854.278	2.376.110.695
4. Phải trả người lao động	314		4.164.661.311	12.039.992.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	25.116.718.927	27.171.941.739
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.344.942.239	15.682.235.375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	155.631.595.225	173.180.630.850
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.570.427.692	3.448.831.262
II. Nợ dài hạn	330		424.880.633.133	333.129.828.283
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	143.199.562.475	80.860.789.192
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	121.311.535.622	91.899.504.055
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	29.306.135.036	29.306.135.036
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237.953.424.597	235.027.809.756
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	237.953.424.597	235.027.809.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.086.378.232	36.045.885.373
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.428.857.444	8.628.727.744
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.854.808.921	43.769.816.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.408.947.650	27.767.222.642
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.445.861.271	16.002.593.997
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.068.694.792.790	966.145.587.717

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Hào


Đinh Văn Vân




Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Quý II Năm 2017	Đơn vị tính: đồng	
					Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.331.282.319	38.937.264.033	116.782.850.435	64.747.613.689
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.331.282.319	38.937.264.033	116.782.850.435	64.747.613.689
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16.654.360.057	34.736.244.100	106.018.997.445	60.562.775.302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.676.922.262	4.201.019.933	10.763.852.990	4.184.838.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.739.614.903	4.112.371.255	6.679.218.050	5.393.183.953
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.282.466.301	4.040.573.545	8.615.044.231	6.680.769.341
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.893.350.017	4.006.736.462	8.202.427.229	6.646.932.258
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.522.872.063	4.095.060.847	6.903.864.224	7.913.644.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		611.198.801	177.756.796	1.924.162.585	(5.016.391.651)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	923.047.754	3.050.000.000	1.125.030.676
12. Chi phí khác	32	VI.6	298.604.466	193.922.800	299.876.841	347.162.821
13. Lợi nhuận khác	40		(298.604.466)	729.124.954	2.750.123.159	777.867.855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		312.594.335	906.881.750	4.674.285.744	(4.238.523.796)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	118.263.716	-	228.424.473	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		194.330.619	906.881.750	4.445.861.271	(4.238.523.796)

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.674.285.744	(4.238.523.796)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.708.965.699	1.437.573.438
- Các khoản dự phòng	03	215.892.022	33.837.083
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	191.363.475	(37.471.416)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.722.038.363)	(6.062.379.210)
- Chi phí lãi vay	06	8.202.427.229	6.646.932.258
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.270.895.806	(2.220.031.643)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.189.159.854)	(23.574.616.358)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.133.733.492)	(32.104.783.398)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	91.068.088.527	29.080.076.293
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	210.537.799	904.688.391
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.001.758.766)	(6.339.782.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(183.330.030)	(3.145.860.449)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.369.266.499)	(1.621.236.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.672.273.491	(39.021.545.876)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.391.259.817)	(9.274.158.207)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	607.666.673
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.861.696.545	5.009.152.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.529.563.272)	(3.657.338.959)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	171.436.971.847	120.733.830.533
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(159.770.700.885)	(73.369.032.019)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(188.162.700)	(147.014.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.478.108.262	47.217.783.914
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	58.620.818.481	4.538.899.079
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	123.934.207.376	113.175.366.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	133.713	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	182.555.159.570	117.714.265.530

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Mai Thị Hào

Đinh Văn Văn

Lê Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2018, Tổng Công ty có 04 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

174
T
H
A
N
H
N
A
M

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty; Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP và Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào Công ty con***

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh và (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1.	Tiền	30/6/2018		01/01/2018	
	- Tiền mặt	42.299.160.840		24.731.342.642	
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	140.255.998.730		99.202.864.734	
	Cộng	182.555.159.570		123.934.207.376	
2.	Phải thu khách hàng	30/6/2018		01/01/2018	
	a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
	- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	31.706.579.000		47.609.664.000	
	- Ban QLDA Thủy điện 3	49.418.005.717		47.483.452.350	
	- Công ty cổ phần ĐTXD và Phát triển Năng lượng Vinaconex	16.904.797.731		1.932.986.459	
	- Ban QL ĐT&XD Thủy lợi 5	10.996.000.000		10.996.000.000	
	- Công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ	39.050.152.060		39.050.152.060	
	- Các khách hàng khác	30.229.817.262		38.018.678.209	
	Cộng	178.305.351.770		185.090.933.078	
3.	Trả trước cho người bán	30/6/2018		01/01/2018	
	a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	123.109.261.463		100.024.044.299	
	- Cty CP XD&PT Cơ sở hạ tầng Tp Hải Phòng	1.100.041.347		7.588.541.347	
	- Công ty cổ phần Trang thiết bị Hanoi TC	13.329.859.646		13.329.859.646	
	- Công ty cổ phần Tập Đoàn Việt Úc	11.469.616.729		19.636.143.568	
	- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Ngành nước và Môi trường	5.685.016.479		-	
	- Công ty TNHH Minh Quang	5.729.310.900		-	
	- Các khách hàng khác	85.795.416.362		59.469.499.738	
	Cộng	123.109.261.463		100.024.044.299	
4.	Phải thu khác	30/6/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	a) Ngắn hạn	27.411.620.391	57.450.000	36.666.630.607	57.450.000
	- Phải thu khác	4.215.170.077	-	908.198.565	-
	- Tạm ứng	23.196.450.314	57.450.000	35.758.432.042	57.450.000
	Cộng	27.411.620.391	57.450.000	36.666.630.607	57.450.000
5.	Nợ xấu	30/6/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
	- Phải thu khách hàng	375.809.015	30.483.000	375.809.015	30.483.000
	- Tạm ứng	57.450.000	-	57.450.000	-
	Cộng	433.259.015	30.483.000	433.259.015	30.483.000
6.	Hàng tồn kho	30/6/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	7.645.926.137	-	5.179.859.263	-
	- Công cụ, dụng cụ	390.767.675	-	317.415.193	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.864.036.915	-	138.269.722.779	-
	Cộng	144.900.730.727	-	143.766.997.235	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	50.755.717.118	148.091.814.039	93.567.792.024	845.943.033	293.261.266.214
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	9.607.933.526	21.336.077.609	-	30.944.011.135
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.607.933.526	21.336.077.609	-	30.944.011.135
Số dư cuối kỳ	50.755.717.118	138.483.880.513	72.231.714.415	845.943.033	262.317.255.079
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.183.818.107	140.542.558.098	92.237.116.706	804.910.741	250.768.403.652
Số tăng trong kỳ	660.269.373	943.463.548	91.200.486	14.032.292	1.708.965.699
- Khấu hao trong kỳ	660.269.373	943.463.548	91.200.486	14.032.292	1.708.965.699
Số giảm trong kỳ	-	9.607.933.526	21.336.077.609	-	30.944.011.135
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.607.933.526	21.336.077.609	-	30.944.011.135
Số dư cuối kỳ	17.844.087.480	131.878.088.120	70.992.239.583	818.943.033	221.533.358.216
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33.571.899.011	7.549.255.941	1.330.675.318	41.032.292	42.492.862.562
Tại ngày cuối kỳ	32.911.629.638	6.605.792.393	1.239.474.832	27.000.000	40.783.896.863

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.843.527.458 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 209.514.121.795 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	170.063.400.000	170.063.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	170.063.400.000	170.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	170.063.400.000	170.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	170.063.400.000	170.063.400.000

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 131.063.400.000 đồng; và (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 39.000.000.000 đồng. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Tại ngày 30/6/2018, Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	30/6/2018 Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	01/01/2018 Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	60.805.593.572	60.805.593.572	24.414.333.755	24.414.333.755
+ Xây dựng cơ bản	60.805.593.572	60.805.593.572	24.414.333.755	24.414.333.755
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM	7.503.579.881	7.503.579.881	733.663.706	733.663.706
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 102 Nguyễn Xí - Tp HCM	53.302.013.691	53.302.013.691	23.680.670.049	23.680.670.049
Cộng	60.805.593.572	60.805.593.572	24.414.333.755	24.414.333.755

10. Các khoản đầu tư tài chính

10.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	30/6/2018 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2018 Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	87.120.000.000	(2.456.560.730)	87.120.000.000	(2.240.668.708)
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	3.060.000.000	-	3.060.000.000	-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
Cty CP cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	3.060.000.000	(2.456.560.730)	3.060.000.000	(2.240.668.708)
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	9.605.405.000	(4.421.500.000)	9.605.405.000	(4.421.500.000)
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	4.421.500.000	(4.421.500.000)	4.421.500.000	(4.421.500.000)
Cty CP Xây dựng 43	5.183.905.000	-	5.183.905.000	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	37.738.488.469	(1.203.048.469)	37.738.488.469	(1.203.048.469)
Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-
Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2018	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	Công ty con	150.000.000.000	76.500.000.000	51,00%
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	Công ty con	6.000.000.000	3.060.000.000	51,00%
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	Công ty con	6.000.000.000	4.500.000.000	75,00%
Cty CP cung ứng lao động dịch vụ	Công ty con	6.000.000.000	3.060.000.000	51,00%
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%
Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	15.000.000.000	7.038.510.000	46,92%

11. Chi phí trả trước

	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	2.882.970.939	3.346.680.535
- Các khoản khác	2.882.970.939	3.346.680.535
b) Dài hạn	542.649.417	289.477.620
- Chi phí trả trước dài hạn của công trình Hải Phòng	3.463.209	24.242.429
- Chi phí trả trước dài hạn của Tòa nhà Văn phòng	80.005.833	155.242.317
- Chi phí trả trước dài hạn - CNMN	-	72.078.514
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	459.180.375	37.914.360
Cộng	3.425.620.356	3.636.158.155

12. Phải trả người bán

	Giá trị	30/6/2018 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2018 Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	91.003.459.857	91.003.459.857	109.965.561.905	109.965.561.905
- Cty TNHH TMXD Hoàng Anh Vina	897.584.058	897.584.058	1.857.150.558	1.857.150.558
- Cty CP TMVT Tân Hoàng Minh	-	-	2.899.959.400	2.899.959.400
- Cty CP Hải Hoàng Anh	2.491.045.216	2.491.045.216	554.719.297	554.719.297
- Các đối tượng khác	87.614.830.583	87.614.830.583	104.653.732.650	104.653.732.650
Cộng	91.003.459.857	91.003.459.857	109.965.561.905	109.965.561.905

13. Người mua trả tiền trước	30/6/2018	01/01/2018
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	108.185.075.531	54.122.645.651
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng	6.374.056.180	19.662.150.000
- Ban QLĐT và XD Thủy lợi 4 (CT Bàn Mông)	5.094.600.000	-
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú - Gói 5+7+8 + 22	20.248.369.260	-
- Các đối tượng khác	76.468.050.091	34.460.495.651
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	143.199.562.475	80.860.789.192
- Ban QLĐT XD công trình Quận Bình Thạnh	8.061.702.900	-
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng	58.524.019.575	70.756.711.919
- Ban QLĐT và XD Thủy lợi 4 (CT Bàn Mông)	74.514.899.000	-
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú - Gói 5+7+8	2.098.941.000	10.104.077.273
Cộng	251.384.638.006	134.983.434.843

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	376.328.991	66.647.794	442.976.785	-
- Thuế thu nhập cá nhân	323.469.843	68.793.827	391.610.305	653.365
- Thuế tài nguyên	142.865.940	-	-	142.865.940
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	832.059.948	806.841.128	1.638.901.076	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	701.385.973	127.041.303	128.092.303	700.334.973
Cộng	2.376.110.695	1.077.324.052	2.609.580.469	843.854.278
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.925.024.700	6.663.798.491	738.773.791	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	344.380.994	249.653.014	183.330.030	278.058.010
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	47.026.013	47.026.013
- Thuế tài nguyên	9.839.986	-	-	9.839.986
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	411.468.962	411.468.962
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	13.972.000	-	-	13.972.000
Cộng	6.293.217.680	6.913.451.505	1.380.598.796	760.364.971

15. Chi phí phải trả	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	1.678.921.981	1.478.253.518
- Trích trước chi phí các công trình	23.437.796.946	25.693.688.221
Cộng	25.116.718.927	27.171.941.739

16. Phải trả khác	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	16.344.942.239	15.682.235.375
- Kinh phí công đoàn	1.356.360.774	1.457.886.404
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	577.221.465	191.936.588
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.411.360.000	14.032.412.383
+ Phải trả cổ tức	1.493.998.570	1.682.161.270
+ Phải trả khác	12.917.361.430	12.350.251.113
b) Dài hạn	131.063.400.000	131.063.400.000
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước	131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng	147.408.342.239	146.745.635.375

17. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/6/2018 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Giá trị	01/01/2018 Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	155.631.595.225	155.631.595.225	142.221.665.260	159.770.700.885	173.180.630.850	173.180.630.850
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾						
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Tp HCM	121.759.187.616	121.759.187.616	102.021.919.224	127.941.155.698	147.678.424.090	147.678.424.090
- Ngân hàng TMCP Tiền Phong	31.310.272.378	31.310.272.378	40.199.746.036	29.526.648.584	20.637.174.926	20.637.174.926
- Vay cá nhân	445.000.000	445.000.000	-	160.000.000	605.000.000	605.000.000
+ Vay dài hạn đến hạn trả						
- Sở giao dịch 3 Ngân hàng ĐTP Việt Nam	2.117.135.231	2.117.135.231	-	2.142.896.603	4.260.031.834	4.260.031.834
b) Vay dài hạn	121.311.535.622	121.311.535.622	29.412.031.567	-	91.899.504.055	91.899.504.055
+ Vay dài hạn ⁽²⁾						
- Sở giao dịch 3 Ngân hàng ĐTP Việt Nam	10.807.693.623	10.807.693.623	196.724.980	-	10.610.968.643	10.610.968.643
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Tp HCM	39.143.841.999	39.143.841.999	29.215.306.587	-	9.928.535.412	9.928.535.412
- Cty CP Đầu tư BDS Thủy lợi 4A	67.200.000.000	67.200.000.000	-	-	67.200.000.000	67.200.000.000
- Cty CP Đầu tư BDS Thủy lợi 414	4.160.000.000	4.160.000.000	-	-	4.160.000.000	4.160.000.000

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 33/2017/62554/HĐTD ngày 18/12/2017, hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2018, tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng, thời hạn, lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiền Phong - Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2018/HĐTD/TTKD BTH/01 ngày 11/01/2018, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng, thời hạn, lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
- Vay ngắn hạn của các cá nhân, thời hạn vay từ 03 - 06 tháng, lãi suất từ 7% đến 12%/năm, vay tín chấp.

⁽²⁾ Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

- Vay dài hạn Sở giao dịch 3 Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam) theo hợp đồng vay số 07/HĐ-SGD 3.BIDV ngày 09/5/2006, thời hạn vay là 180 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là lãi suất libor 6 tháng + 0,85% năm, sau đó lãi suất theo thông báo của ngân hàng, số tiền vay là 2.000.000 USD, số dư nợ vay tại thời điểm ngày 30/6/2018 là 562.071,27 USD, mục đích vay theo dự án đầu tư mua sắm thiết bị thủy lợi 4 (Nguồn NIB), tài sản thế chấp là thiết bị, tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/62554/HĐTD ngày 30/8/2017, số tiền cho vay là 49 tỷ đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng trụ sở làm việc kết hợp văn phòng cho thuê tại 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian ân hạn khoản vay là 02 năm. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ niêm yết tại ngân hàng +4,5%. Lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng. Vốn vay được rút nhiều lần nhưng tối đa không quá 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Trả gốc 3 tháng/lần, tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 16/2017/62554/HĐBĐ ngày 28/11/2017.
- Vay dài hạn Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A và Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414 theo các hợp đồng vay vốn từng lần, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng hợp đồng vay vốn, hình thức vay tín chấp.

18. Dự phòng phải trả	30/6/2018	01/01/2018
a) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	29.306.135.036	29.306.135.036
+ Công trình Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
+ Công trình Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
+ Công trình Tà Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
Cộng	29.306.135.036	29.306.135.036

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	84.461.787.589	231.045.167.589
Tăng vốn năm trước	-	-	20.446.674.578	20.446.674.578
- Lãi trong năm trước	-	-	16.002.593.997	16.002.593.997
- Phân phối lợi nhuận	-	-	4.444.080.581	4.444.080.581
Giảm vốn năm trước	-	-	16.464.032.411	16.464.032.411
- Phân phối lợi nhuận	-	-	16.464.032.411	16.464.032.411
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	88.444.429.756	235.027.809.756
Tăng vốn trong kỳ	-	-	8.286.483.830	8.286.483.830
- Lãi trong kỳ	-	-	4.445.861.271	4.445.861.271
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.840.622.559	3.840.622.559
Giảm vốn trong kỳ	-	-	5.360.868.989	5.360.868.989
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	5.360.868.989	5.360.868.989
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	91.370.044.597	237.953.424.597

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.040.492.859	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	800.129.700	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.520.246.430	đồng
Cộng	5.360.868.989	đồng

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2018.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2018	01/01/2018
- Vốn góp của cổ đông	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	160.083.380.000	160.083.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10.260.836.600

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

- USD

- JPY

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.806.942.888	5.732.096.490
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	111.975.907.547	59.015.517.199
Cộng	116.782.850.435	64.747.613.689
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.931.129.069	2.862.880.670
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	102.087.868.376	57.699.894.632
Cộng	106.018.997.445	60.562.775.302
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.781.816.324	2.289.859.822
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.892.040.221	3.065.852.715
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.361.505	37.471.416
Cộng	6.679.218.050	5.393.183.953
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	8.202.427.229	6.646.932.258
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	196.724.980	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	215.892.022	33.837.083
Cộng	8.615.044.231	6.680.769.341
5. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	3.048.181.818	706.666.673
- Thu nhập khác	1.818.182	418.364.003
Cộng	3.050.000.000	1.125.030.676

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí khác	299.876.841	347.162.821
Cộng	299.876.841	347.162.821
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.674.285.744	(4.238.523.796)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(3.532.163.380)	(3.025.759.460)
- Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)	359.876.841	40.093.255
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(3.892.040.221)	(3.065.852.715)
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	1.142.122.364	(7.264.283.256)
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	228.424.473	-
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.183.904.063	36.490.767.004
Chi phí nhân công	12.914.618.506	22.413.995.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.708.965.699	1.437.573.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.508.368.422	30.580.025.002
Chi phí khác bằng tiền	6.201.319.115	8.885.288.100
Cộng	111.517.175.805	99.807.648.935

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 3.812.160.000 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 0 đồng), là cổ tức được chia trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền (tại ngày 01/01/2018 là 3.320.000.000 đồng), là khoản tiền đã nhận từ năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.678.921.981 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 1.478.253.518 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 1.493.998.570 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 1.682.161.270 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu từ đi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 196.724.980 đồng, là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Công ty con
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Công ty con
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	Công ty con
- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	159.579.320	182.239.904
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	-	171.201.543
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	158.983.879	153.592.576
Mua hàng	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	443.138.896	-
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	8.141.093.076	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	79.880.221	466.653.000
Tiền lương, thù lao	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	478.181.550	460.970.665
- Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát, thư ký	199.207.692	204.189.828

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

Trả trước cho người bán	30/6/2018	01/01/2018
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	-	1.681.130
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	1.463.215.639	1.463.215.639
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	214.688.045	140.704.166
- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	2.683.383.117	2.683.383.117
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	-	3.278.501.620
Phải trả người bán	30/6/2018	01/01/2018
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	196.275.403	66.305.222
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	1.032.961.175	-

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

Vay dài hạn	30/6/2018	01/01/2018
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	67.200.000.000	67.200.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	4.160.000.000	4.160.000.000

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.975.907.547	4.806.942.888	116.782.850.435
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.087.868.376	3.931.129.069	106.018.997.445

b) Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung, Miền Nam, Tây Nguyên	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.482.742.069	33.300.108.366	116.782.850.435
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.917.442.578	23.101.554.867	106.018.997.445

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu


Mai Thị Hào

Kế toán trưởng


Đinh Văn Văn

Tổng Giám đốc


Lê Vũ Hùng

